CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (UPCOM: HEC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	62,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.6%	4.5%	-0.5%

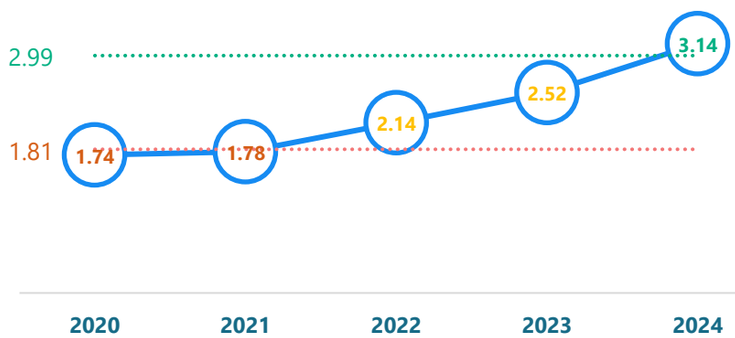
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	3.14 (Ca) An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	6.72 (Ca) An toàn

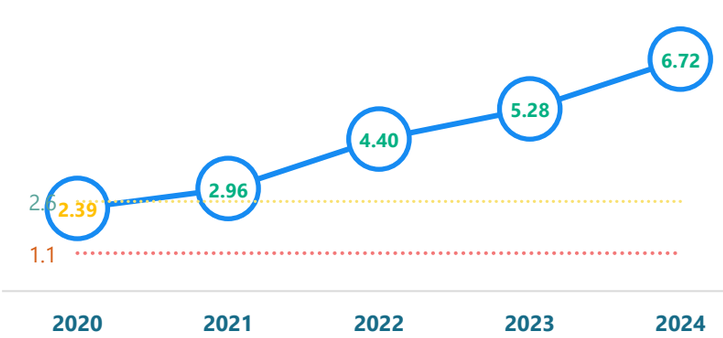
DT thuần — *2024*: 221 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 56.0 ▼ 20.2%

LN sau thuế — *2024*: 60.4 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 9.80 ▼ 13.9%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: 10.1%; +/- YoY ▼ 3.1%

ROA — *2024*: 7.4%; +/- YoY ▼ 1.4%

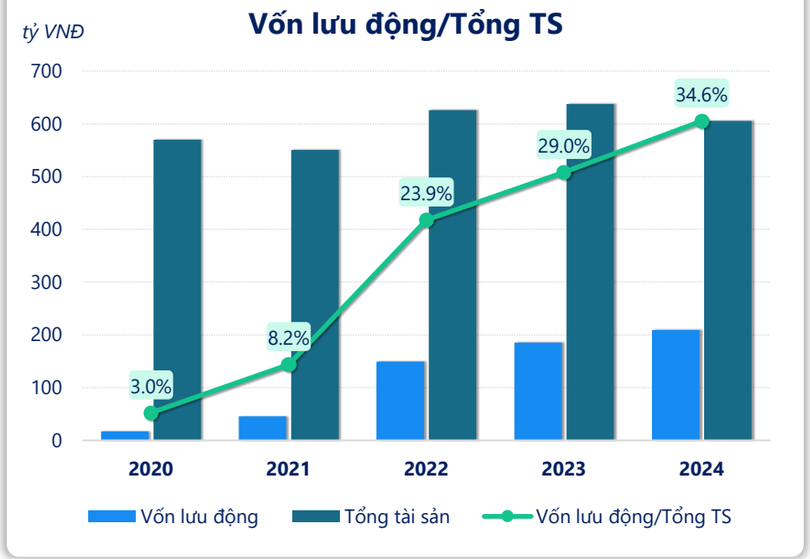
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HEC** năm **2024** đạt **3.14**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

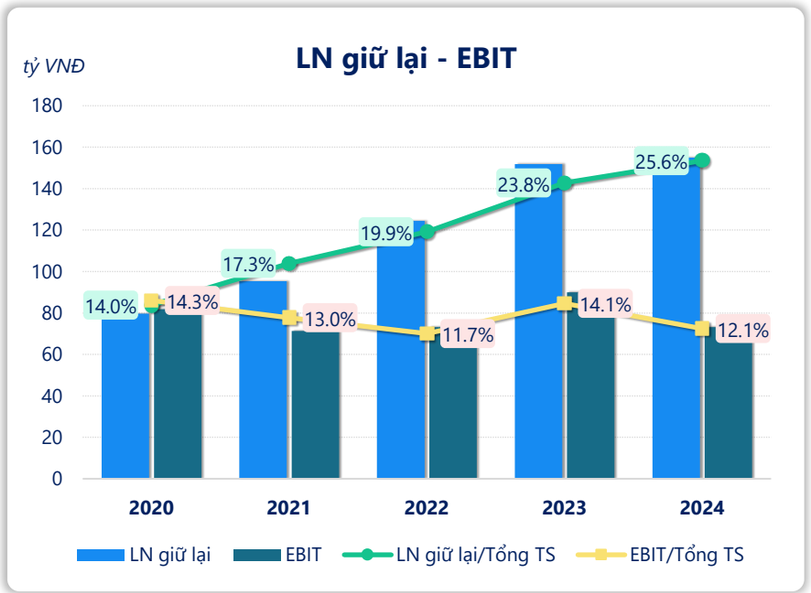
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HEC** năm **2024** đạt **6.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **HEC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.2%** chỉ còn **220.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13.9%** chỉ còn **60.44** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II (UPCOM: HEC)

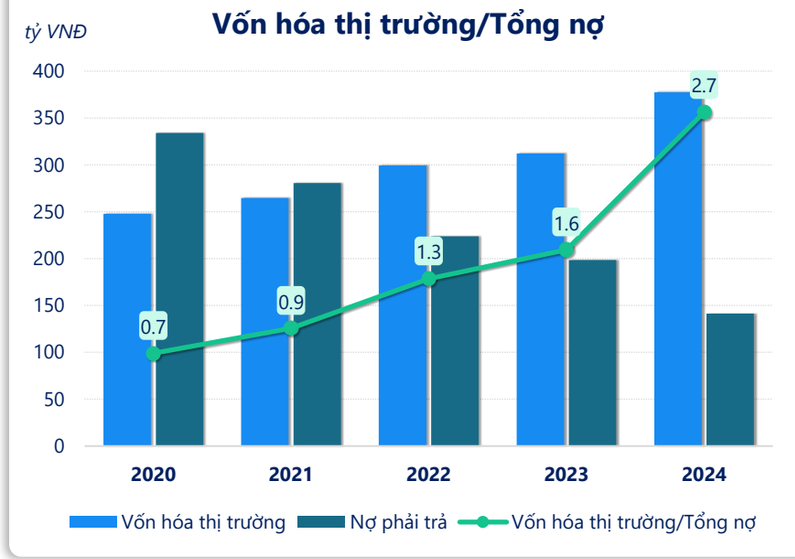


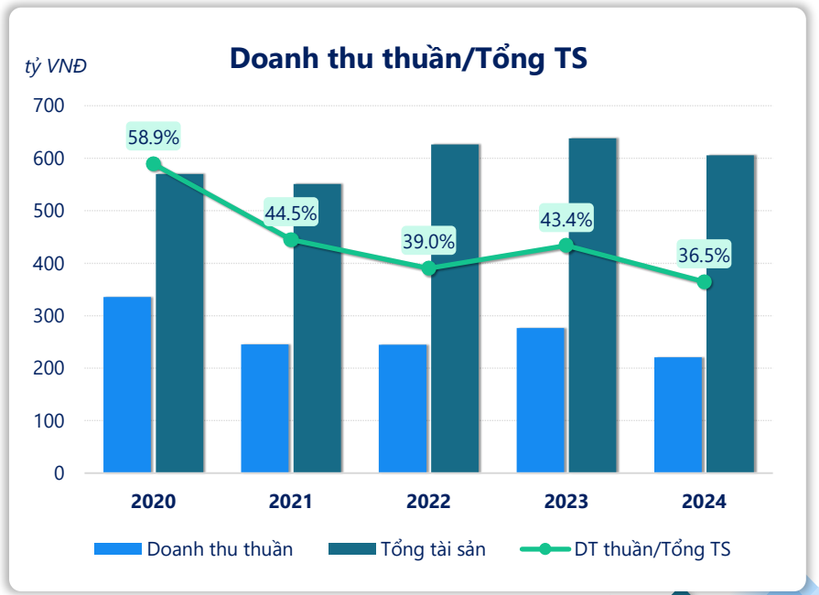


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.67, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**606**	**638**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	299	303	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	122	147	-17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.3	68.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	118	85.3	38.2%
Hàng tồn kho	1.30	2.22	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.16	268%
Tài sản dài hạn	**307**	**335**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0.37	9.49	-96.1%
Tài sản cố định	301	312	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	5.41	-97.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.70	1.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.13**	**6.29**	**-50.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	199	-28.8%
Nợ ngắn hạn	**89.4**	**118**	**-23.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.1	29.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.70	15.2	-62.4%
Nợ dài hạn	52.0	81.1	-35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.0	81.1	-35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**464**	**439**	**5.7%**
Vốn chủ sở hữu	**464**	**439**	**5.7%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**336**	**245**	**244**	**277**	**221**
Giá vốn hàng bán	247	153	146	163	121
Lợi nhuận gộp	**89.1**	**91.5**	**98.3**	**114**	**100**
Doanh thu HĐTC	4.28	3.75	4.10	6.97	6.38
Chi phí TC	19.1	15.2	13.1	11.7	7.26
Chi phí lãi vay	**19.1**	**15.1**	**13.0**	**11.7**	**7.26**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	23.9	31.5	34.0	36.0
LN thuần từ HĐKD	**57.1**	**56.1**	**57.8**	**74.9**	**63.3**
Lợi nhuận khác	5.49	0.14	2.26	3.36	2.59
LN trước thuế	**62.6**	**56.3**	**60.1**	**78.3**	**65.9**
Lợi nhuận sau thuế	**57.1**	**54.6**	**56.1**	**70.2**	**60.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.5**	**41.3**	**43.9**	**55.6**	**45.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.7	45.0	1.28	100	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	8.87	-39.2	11.6	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.4	-53.7	47.3	-62.1	-66.2
Tiền đầu kỳ	106	88.1	88.0	97.4	149
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.4**	**0.10**	**9.35**	**49.5**	**-27.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-0.15	-0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	88.1	88.0	97.4	147	122